

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ BA ĐỒN  
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2021/HNGĐ-ST  
Ngày 22 - 12 - 2021  
“V/v Ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BA ĐỒN, TỈNH QUẢNG BÌNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trương Thị Hà

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Thắng
2. Ông Hoàng Thanh Diện

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Kiều Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ba Đồn tham gia phiên tòa:** Ông Trần Quốc Trọng - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Quảng Bình, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 142/2021/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2020, về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Đức T, sinh năm 1986

Nơi cư trú: Thôn T, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình

1. Bị đơn: Chị Hà Thị N, sinh năm 1989

Nơi cư trú: Thôn T, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình

(Anh T có mặt, chị N vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện về việc ly hôn ngày 11/12/2021, bản tự khai, nguyên đơn anh Trần Đức T trình bày:*

Anh và chị Hà Thị N có quá trình tìm hiểu và kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 16/3/2006. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc, đến năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên chị N đã bỏ nhà ra đi, vì thương con nên anh và gia đình đã tìm kiếm chị N về cho các con có mẹ nhưng chỉ được một thời gian, đến năm 2018 chị N lại tiếp tục bỏ đi và để lại hai con cho

anh T nuôi dưỡng, chị N không quan tâm gì đến các con. Vì vậy, vợ chồng anh chị sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên làm đơn xin được ly hôn với chị N để ổn định cuộc sống sau này.

Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung: Trần Thùy D, sinh ngày 28/01/2010 và Trần Đức A, sinh ngày 23/12/2013. Nếu vợ chồng ly hôn thì nguyện vọng của anh xin được nuôi cả hai con, vì chị N bỏ nhà ra đi đã lâu, không quan tâm đến cuộc sống gia đình và các con, anh không yêu cầu chị N cấp dưỡng tiền nuôi con hàng tháng.

Quá trình chung sống vợ chồng không có tài sản chung, không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng.

*Theo Biên bản lấy lời khai ngày 26/10/2021, chị Hà Thị N trình bày:*

Chị và anh Trần Đức T có quá trình tìm hiểu trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và đi đến kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Trong quá trình chung sống thì vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là thường hay cãi cọ, cuộc sống không hòa hợp, không tìm được tiếng nói chung, bất đồng quan điểm về kinh tế và trong sinh hoạt hàng ngày dẫn đến tình cảm phai nhạt không được như trước, vì không chịu được nên chị đã về nhà mẹ đẻ từ năm 2019 cho đến nay không ai còn quan tâm đến ai. Nay anh T làm đơn xin ly hôn thì chị cũng đồng ý.

Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là Trần Thùy D, sinh ngày 28/01/2010 và Trần Đức A, sinh ngày 23/12/2013. Nếu vợ chồng ly hôn thì nguyện vọng của chị xin được nuôi cháu Trần Thùy D, còn cháu Trần Đức A giao cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con hàng tháng.

Quá trình chung sống vợ chồng không có tài sản chung, không nợ ai, không ai nợ vợ chồng

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

-Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, không có vấn đề gì vi phạm; nguyên đơn tuân thủ nghiêm chỉnh sự triệu tập của Tòa án, thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình; bị đơn mặc dù được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án.

-Về nội dung: Đề nghị căn cứ vào Điều 28, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, xét xử vắng mặt chị Hà Thị Nhâm; căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 2 Điều 15, Điều 16 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, điểm b khoản 1 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình, hủy hôn nhân trái pháp luật giữa anh Trần Đức T và

chị Hà Thị N; về con chung: căn cứ vào Điều 12, Điều 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014, giao hai cháu Trần Thùy D và Trần Đức A cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, chị N không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung do anh T không yêu cầu; về tài sản chung: không xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền: Anh Trần Đức T có đơn yêu cầu ly hôn chị Hà Thị N, hiện tại chị N có hộ khẩu thường trú tại xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Vì vậy, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

- Về sự vắng mặt của bị đơn: Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn chị Hà Thị N, song xét thấy do điều kiện, công việc nên chị N đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt chị Hà Thị N.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Đức T và chị Hà Thị N có quá trình tìm hiểu và đi đến hôn nhân là hoàn toàn tự nguyện, được gia đình và chính quyền địa phương cho phép đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 16/3/2006. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống vợ chồng thường hay cãi cọ, cuộc sống không hòa hợp, không tìm được tiếng nói chung, bất đồng quan điểm nên anh chị đã sống ly thân. Nay anh T và chị N xác định tình cảm không còn nên đều nhất trí ly hôn. Tại đơn khởi kiện đề ngày 11/12/2020, anh T làm đơn xin ly hôn chị Hà Thị N. Theo lời khai của anh T, chị N và Giấy đăng ký kết hôn thể hiện chị N sinh ngày 07/10/1989. Như vậy, tại thời điểm kết hôn vào ngày 16/3/2006 thì chị Hà Thị N mới 16 tuổi 5 tháng 9 ngày, chưa đủ 18 tuổi nên vi phạm điều kiện kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình quy định về xử lý yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật thì: “Nếu một hoặc hai bên yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật hoặc có một bên yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân hoặc có một bên yêu cầu ly hôn còn bên kia không có yêu cầu thì Tòa án quyết định việc hủy việc kết hôn trái pháp luật. Trường hợp có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu Tòa án giải quyết thì quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con; quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên từ thời điểm kết hôn đến thời điểm hủy việc kết hôn trái pháp luật được giải quyết theo quy định tại Điều 12 của Luật hôn nhân và Gia đình”. Như vậy, theo quy định trên thì không có căn cứ để

chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Trần Đức T đối với chị Hà Thị N mà cần hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh Trần Đức T và chị Hà Thị N là phù hợp, anh T và chị N chấm dứt quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3]. Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống anh T và chị N có 02 con chung là: Trần Thùy D, sinh ngày 28/01/2010 và Trần Đức A, sinh ngày 23/12/2013. Nếu vợ chồng ly hôn thì nguyện vọng của anh T xin được nuôi cả hai con và không yêu cầu chị N cấp dưỡng tiền nuôi con hàng tháng. Còn chị N thì có nguyện vọng xin được nuôi cháu Trần Thùy D. Xét thấy, nguyện vọng xin được nuôi con của anh T và chị N là hoàn toàn chính đáng. Tuy nhiên, từ khi vợ chồng sống ly thân cho đến nay, cháu D và cháu A đều ở với anh T tại xã Q, chị N là mẹ nhưng không quan tâm gì đến cuộc sống và việc học tập của các con, hiện tại hai cháu D và A đã có đơn trình bày nguyện vọng và mong muốn được ở với bố để ổn định cuộc sống và học tập. Vì vậy, xét nguyện vọng của anh T xin được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con là hoàn toàn chính đáng và phù hợp nên cần căn cứ vào Điều 12, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình xử giao hai con chung cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp. Chị N không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con do anh T không yêu cầu. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4]. Về quan hệ tài sản: Quá trình chung sống anh T và chị N không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí: Anh Trần Đức T phải nộp tiền án phí ly hôn theo đúng quy định của pháp luật để sung vào công quỹ Nhà nước.

[6]. Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, Điều 16 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 12, Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016:

1. Xét xử vụ án vắng mặt bị đơn chị Hà Thị N

2. Về quan hệ hôn nhân: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của anh Trần Đức T. Xử hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh Trần Đức T và chị Hà Thị N, anh T và chị N chấm dứt quan hệ vợ chồng

3. Về quan hệ con chung: Giao hai con Trần Thùy D, sinh ngày 28/01/2010 và Trần Đức A, sinh ngày 23/12/2013 cho anh T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, chị N không phải cấp dưỡng tiền nuôi con do anh T không có yêu cầu. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

4. Về tài sản chung: Không xem xét

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh Trần Đức T phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn để sung vào công quỹ Nhà nước nhưng được trừ số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí anh T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007061, ngày 18/12/2020.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm, các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (đối với người có mặt) và trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án (đối với người vắng mặt).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND thị xã B;
- Chi cục THADS thị xã B;
- UBND xã L, huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(*Đã ký*)

**Tưởng Thị Hà**